

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN ĐỨC THỌ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45 /NQ-HĐND

Đức Thọ, ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ dự toán thu - chi ngân sách
và bố trí vốn đầu tư từ ngân sách năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 4389/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Sau khi xem xét các báo cáo và Tờ trình số 3336/TTr-UBND ngày 26/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện, báo cáo thẩm tra của ban Kinh tế - xã hội và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán thu - chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2021 như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn :	719.340.000.000đ
<i>Trong đó:</i>	
a) Thu thuế - phí và thu khác ngân sách:	190.000.000.000đ
b) Thu cân đối từ ngân sách cấp trên:	529.340.000.000đ
<i>(Biểu số 01 và phụ biểu số 01 kèm theo)</i>	
2. Tổng chi NSNN trên địa bàn :	696.357.000.000đ
<i>Trong đó:</i>	
a) Chi ngân sách huyện:	525.611.000.000đ
- Chi đầu tư phát triển:	63.479.000.000đ
- Chi thường xuyên:	455.949.000.000đ
- Chi dự phòng:	6.183.000.000đ
<i>(Biểu số 02 và phụ biểu số 2a, 2b, 2c, 2d và 2đ kèm theo)</i>	
b) Chi ngân sách xã, thị trấn:	170.746.000.000đ
- Chi đầu tư phát triển:	53.627.000.000đ
- Chi thường xuyên:	114.988.000.000đ
- Chi dự phòng:	2.131.000.000đ

Điều 2. HĐND huyện đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách và điều hành chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2021 như UBND huyện đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu sau:

1. Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo ngành có chức năng thu ngân sách và các xã, thị trấn phân đấu thu đúng, thu đủ và kịp thời để đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch của

Hội đồng nhân dân huyện giao. Tập trung các giải pháp chống thất thu, đảm bảo môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

2. Trong điều kiện nguồn thu ngân sách của huyện còn khó khăn, phải đẩy mạnh phát triển sản xuất thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nguồn vốn về trên địa bàn, góp phần tăng trưởng kinh tế và tăng nguồn thu ngân sách. Tiếp tục huy động từ mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở và xây dựng nông thôn mới. Tập trung chỉ đạo và có các chính sách khuyến khích để thu hút các nguồn đầu tư, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế ngoài quốc doanh, Doanh nghiệp, HTX để tăng thu ngân sách từ khu vực kinh tế này. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào xã hội hoá các hoạt động trên lĩnh vực giáo dục. Y tế, phát động đóng góp tự nguyện của nhân dân để tăng nguồn thu đầu tư phát triển và xây dựng nông thôn mới.

3. Trong quản lý, điều hành ngân sách phải bám sát quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, quyết định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và Tỉnh để triển khai thực hiện. Quan tâm quản lý, sử dụng có hiệu quả từ nguồn đầu tư phát triển phân khai cụ thể để có sự chỉ đạo, giám sát. Chấm dứt việc sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước sai nguồn, sai mục đích trong các cơ quan đơn vị và các xã, thị trấn, hạn chế các khoản chi ngoài nhiệm vụ được phân cấp. Thực hiện tốt quy định của Nhà nước về quản lý tài sản công, chi tiêu tiết kiệm, tránh lãng phí thực hiện kiểm chế lạm phát ổn định kinh tế vĩ mô đảm bảo an sinh xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh công tác khoán chi ở các đơn vị hành chính sự nghiệp theo tinh thần Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

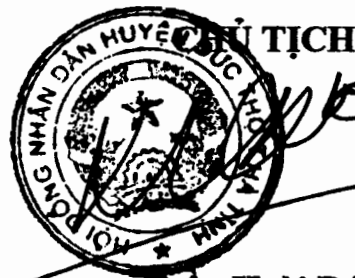
Điều 3: Trong quá trình điều hành thu - chi ngân sách và thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển, nếu có những biến động, HĐND huyện giao Ủy ban nhân dân huyện thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện và Ban kinh tế - xã hội để có quyết định điều chỉnh bổ sung kịp thời và báo cáo HĐND huyện vào kỳ họp gần nhất.

Điều 4: Hội đồng nhân dân huyện giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban kinh tế - xã hội giám sát việc thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước; kế hoạch huy động và bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo số liệu đã được thông qua tại kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện. Các Ban Hội đồng nhân dân huyện tích cực thực hiện nhiệm vụ giám sát trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm được phân công.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Đức Thọ khóa XIX, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Nhân dân tỉnh;
- TT Huyện ủy, HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Đoàn đại biểu HĐND tỉnh khu vực Đức Thọ;
- Đại biểu HĐND huyện Khóa XIX;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- Văn phòng Cấp ủy - Chính quyền huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HĐND.



Trần Hoài Đức

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 45/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

NỘI DUNG	KH 2021	
	TỈNH GIAO	HUYỆN GIAO
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	719,140,000	719,340,000
A. Tổng các khoản thu trên địa bàn	189,800,000	190,000,000
1. Thu từ DN nhà nước	60,000	60,000
2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	18,000,000	18,000,000
3. Lệ phí trước bạ	21,000,000	21,000,000
- Trước bạ nhà đất	1,600,000	1,600,000
- Trước bạ các phương tiện khác	19,400,000	19,400,000
4. Thuế phi nông nghiệp	190,000	190,000
5. Thu phí, lệ phí	2,700,000	2,700,000
Lệ phí huyện	948,000	948,000
Lệ phí xã	1,152,000	1,152,000
Lệ phí cấp, đổi thẻ căn cước công dân	600,000	600,000
6. Tiền sử dụng đất	120,000,000	120,200,000
7. Tiền thuê đất	12,300,000	12,300,000
8. Thu khác ngân sách	5,100,000	5,100,000
Trong đó: - Thu phạt ATGT	3,500,000	3,500,000
- Thu phạt tịch thu		0
- Thu khác còn lại		
9. Thu Khác ngân xã	5,000,000	5,000,000
- Thu bồi thường tài sản trên đất		0
- Thu hồi các khoản chi năm trước		0
- Thu khác còn lại		0
10. Thuế thu nhập cá nhân	5,350,000	5,350,000
11. Thuế khai thác khoáng sản	100,000	100,000
B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	529340000	529340000
- Bổ sung cân đối	529,340,000	529,340,000
Bổ sung có mục tiêu		
C. Thu chuyển nguồn		
- Ngân sách huyện		
- Ngân sách xã		
D. Thu kết dư ngân sách		
- Ngân sách huyện		

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 45/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung chi	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	8	9	10=9-8
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ (A+B)	696,357,000	6,762,095	689,594,905
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	525,611,000	6,762,095	518,848,905
I	Chi ngân sách huyện theo kế hoạch phân bổ	471,111,000	6,762,095	464,348,905
1	Chi đầu tư phát triển	63,479,000	0	63,479,000
	Chi đầu tư từ tiền đất của huyện	63,479,000	0	63,479,000
-	Nguồn đầu tư phát triển của huyện	63,479,000		63,479,000
2	Chi thường xuyên và chi hoạt động	154,212,000	3,684,095	150,527,905
a	Sự nghiệp kinh tế	25,046,320	488,000	24,558,320
b	Phụ cấp cấp ủy viên huyện	252,108	0	252,108
c	Chi khác ngân sách	1,000,000	100,000	900,000
d	Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	6,183,000	0	6,183,000
®	Chi quản lý hành chính	92,042,872	1,246,313	90,796,559
h	Hỗ trợ kinh phí phục vụ nhiệm vụ chung của huyện	29,687,700	1,849,782	27,837,918
3	Sự nghiệp giáo dục	253,420,000	3,078,000	250,342,000
II	Chi từ nguồn cân đối và mục tiêu tỉnh giao	54,500,000	0	54,500,000
1	Trợ cấp cân đối tỉnh giao đầu năm	54,500,000		54,500,000
2	Bổ sung mục tiêu trong năm			
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn 2019 sang 2020			
B	Tổng chi ngân sách xã, thị trấn	170,746,000	0	170,746,000
1	Chi từ các khoản đưa vào cân đối ngân sách	170,746,000	0	170,746,000
a	Chi từ nguồn đầu tư để lại	53,627,000		53,627,000
b	Chi thường xuyên	114,988,000		114,988,000
c	Dự phòng ngân sách	2,131,000		2,131,000
2	Chi từ nguồn thu đóng góp nhân dân			
3	Chi từ nguồn chuyển nguồn 2019 sang 2020			
4	Chi từ nguồn kết dư ngân sách			

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 45NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Hỗ trợ đề án nâng cao thu nhập	3,000,000
1	Kinh phí thực hiện đề án phát triển kinh tế vườn hộ và các mô hình SX NN trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025	3,000,000
II	Kinh phí XD hoàn thành các tiêu chí XDNTM XD đô thị văn minh; xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	9,487,000
1	Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất trường trọng điểm mỗi trường : 100 triệu x 3 = 300 triệu (THCS Hoàng Xuân Hãn, TH Thị Trấn, MN Thị Trấn)	300,000
2	Hỗ trợ mua gạch XD kênh mương cứng, mương thoát thải trong khu dân cư	322,000
3	Kinh phí hỗ trợ nâng cấp vỉa hè đường Yên Trung	500,000
4	Kinh phí nâng cấp đường khu dân cư Đồng Cháng	
4	Kinh phí hỗ trợ XDNTM	5,965,000
a	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao: 02 xã * 1tỷ/xã	2,000,000
b	Thưởng xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu: 01 xã * 1 tỷ	
b	Thưởng khu dân cư và tổ dân phố đạt chuẩn: 25 khu * 100trđ/khu	2,500,000
c	Thưởng các khu mẫu được đánh giá đạt chuẩn duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí: 30 khu * 10trđ/khu	300,000

TT	Nội dung	Số tiền
d	Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại các xã: 550 bể * 1trđ/bể (Tùng Ảnh, Yên Hồ, Bùi La Nhân, Thanh Bình Thịnh: Mỗi xã 50 bể; Tân Hương, Lâm Trung Thủy: 40 mỗi xã 50 bể; 9 xã còn lại: Mỗi xã 30 bể)	550,000
d	Hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): + Hỗ trợ đối với sản phẩm đạt 3 sao cấp tỉnh: 30 trđ/sản phẩm (dự kiến 06 sản phẩm); + Hỗ trợ đối với sản phẩm đạt 4 sao cấp tỉnh: 40 trđ/sản phẩm (dự kiến 02 sản phẩm); + Hỗ trợ đối với sản phẩm đạt 5 sao	310,000
g	Hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đạt chuẩn năm 2019 -2020: Hỗ trợ đối với sản phẩm đạt 3 sao cấp tỉnh : 30trđ/sản phẩm * 7 sản phẩm	210,000
f	Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Bê Compuzit) năm 2020 tại các xã: Yên Hồ và Bùi La Nhân	95,000
5	Kinh phí đối ứng cơ chế xi măng theo quy định của UBND tỉnh và nâng cấp mặt đường bê tông xi măng	1,600,000
6	Hỗ trợ kinh phí XD hệ thống truyền thanh xã sau sáp nhập: 06 trạm x 50.000đ	300,000
7	Hỗ trợ chống xuống cấp Di tích lịch sử Văn hóa (Nhà thờ Phan Đình Phùng; Đền Liên Minh; Đền thờ Ngô Thị Ngọc Giao, Đền Đình Lễ...)	500,000
III	Kinh phí thực duy trì các tiêu chí xây dựng huyện NTM và xây dựng đô thị văn minh năm 2021	12,371,000
1	Kinh phí xử lý rác thải	2,500,000
2	Kinh phí trả nợ duy tu và bảo trì các công trình năm 2020	1,000,000
3	Kinh phí duy tu và bảo trì tuyến đường huyện quản lý năm 2021	4,000,000
4	Kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà làm việc UBND huyện Đức Thọ	2,000,000
5	Kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà làm việc khối dân huyện Đức Thọ	400,000

TT	Nội dung	Số tiền
6	Kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và khuôn viên Huyện Ủy	800,000
7	Trả nợ kinh phí trả nợ Hệ thống thiết bị điện, trang trí trong và ngoài Nhà Văn hóa huyện	171,000
8	Kinh phí lập quy hoạch thị trấn Đức Thọ	250,000
9	Kinh phí lập quy hoạch vùng huyện	250,000
10	Kinh phí xây dựng đô thị văn minh	1,000,000
a	<i>Thay thế bó vỉa đường Yên Trung, Thị trấn Đức Thọ</i>	500,000
b	<i>Kinh phí xây dựng công thép trang trí đường Yên Trung, Thị trấn Đức Thọ</i>	500,000
IV	Hỗ trợ trả nợ XDCB	20,640,000
1	Đường giao thông xã Đức Yên	1,000,000
2	Đường liên xã Đức Đông - Đức Lạc	800,000
3	Đường giao thông xã Đức Lâm nối đường đi trung tâm xã Đức Lập và Quốc Lộ 8A	1,000,000
4	Đường giao thông xã Đức Dũng, huyện Đức Thọ	1,500,000
5	Đường liên xã Đức Thủy - Thái Yên, huyện Đức Thọ (HL 07)	700,000
6	Đường liên thôn xã Đức Đông, huyện Đức Thọ	1,000,000
7	Đường và kênh tiêu úng xã Đức Lâm, huyện Đức Thọ	1,000,000
8	Đường liên xã Trường Sơn - Liên Minh	1,000,000
9	Đường giao thông liên xã Đức La - Đức Quang	1,000,000
10	Đường GTNT xã Yên Hồ	300,000
11	Kênh tiêu úng xã Đức Long (cũ)	200,000
12	Đường GTNT thôn Thịnh Cường đi trung tâm xã Đức Long (cũ)	500,000

TT	Nội dung	Số tiền
13	Cầu Nhà Vẹo và đường ngang kết nối cầu, kè chống sạt lở hai bên thượng, hạ lưu kênh T14 xã Đức An (cũ)	500,000
14	Cải tạo, sửa chữa Khu liên hợp thể thao Trung tâm Văn hóa huyện Đức Thọ	500,000
15	Kinh phí trả nợ công trình trường Tiểu học Đức Thanh - Hạng mục nhà hiệu bộ 2 tầng và nhà đa chức năng	400,000
16	Kinh phí đối ứng công trình do Quý Thiện Tâm - Tập đoàn Vingroup tài trợ (Nhà học 2 tầng 6 phòng Trường MN Liên Minh và Nhà học 2 tầng 4 phòng Trường MN Trường Sơn)	400,000
17	Đường GT nội vùng xã Liên Minh	600,000
18	Đường trục chính xã Tân Hương (đoạn qua thôn Tân Nhân)	1,000,000
19	Đường GTNT xã Đức Châu	300,000
20	Trường Mầm Non xã Thái Yên, huyện Đức Thọ	500,000
21	Trường THCS Bình Thịnh, huyện Đức Thọ	1,000,000
22	Cải tạo, sửa chữa trường MN Đức Lập xã Tân Dân. Hạng mục: Cải tạo khuôn viên, san nền nhà vệ sinh giáo viên, mái che và hạng mục phụ trợ	200,000
23	Nhà Giao dịch một cửa xã Đức Lạng	300,000
24	Sửa chữa, cải tạo Trường TH xã Đức Đồng	300,000
25	Đường GTND 8 xã Đức Nhân (cũ)	400,000
26	Đường GTNT xã Trường Sơn	240,000
27	Đường GTNT xã Đức Lạc	500,000
28	Trụ sở làm việc Tùng Châu	500,000
29	Trường MN xã Tùng Anh; Hạng mục: Nhà học 2 tầng, 4 phòng học gắn với 4 phòng ngủ	500,000

TT	Nội dung	Số tiền
30	Trụ sở xã Yên Hồ; Hạng mục: Nhà làm việc 3 tầng	700,000
31	Đường GTNT thôn Thanh Trung xã Thanh Bình Thịnh	300,000
32	Đường GTNT thôn Đại An. Hạng mục: Tuyến từ nhà Trạch đến nhà Anh Lục	750,000
33	Đường GTNT đoạn qua Chùa Văn Hội xã Trường Sơn	750,000
V	Kinh xây dựng các công trình khởi công mới và đầu tư khác	12,800,000
1	Cải tạo, nâng cấp đường vào nghĩa trang, sửa lại tường rào nghĩa trang từ sỹ	300,000
2	Cải tạo, nâng cấp đường vào nghĩa trang	300,000
3	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 02 tầng Trung tâm Y tế huyện sau sáp nhập	200,000
4	Hệ thống chiếu sáng đoạn từ Cầu Thọ Tường đến Đường sắt, cầu Thọ Tường - Đường Minh Khai	250,000
5	Hệ thống điện chiếu sáng Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ nhà Anh Bé đến Huyện đội)	500,000
6	Đề án phát triển cụm CN-TTCN năm 2020	500,000
7	Sửa chữa nhà làm việc 3 tầng phía sau và phòng ở cho cán bộ chiến sỹ công an	300,000
8	Sửa chữa nâng cấp nhà Đa chức năng, nhà bếp Ban chỉ huy quân sự huyện	300,000
9	Xây kè hồ trước công cơ quan Ban chỉ huy quân sự huyện	100,000
10	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện	1,000,000

TT	Nội dung	Số tiền
11	Hoàn ứng kinh phí GPMB Công ty CP APATEC và Sông La Xanh từ nguồn cho thuê đất	7,700,000
12	Hỗ trợ đầu tư xã Thái Yên theo đề án PTQĐ 30% (của 45% còn lại)	1,350,000
V	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất Trụ sở xã giai đoạn 2021 - 2025 (Theo Quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư số 8177/QĐ-UBND ngày 20/12/2020 của UBND huyện)	2,181,000
VI	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất Trường học giai đoạn 2021 - 2025 (Theo Quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư số 8177/QĐ-UBND ngày 20/12/2020 của UBND huyện)	3,000,000
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI)	63,479,000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC THỌ

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 45/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	7	8=7*10%	9=8-7
	TỔNG CỘNG I+II+III+IV	86,981,428	588,000	86,393,428
I	Chi theo kế hoạch huyện	32,481,428	588,000	31,893,428
1	Chi sự nghiệp kinh tế	25,046,320	488,000	24,558,320
a	Sự nghiệp nông lâm, thủy lợi	14,186,320	30,000	14,156,320
	- Kinh phí miễn thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP	7,600,000		7,600,000
	- Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo ND số 35/2015/NĐ-CP	5,986,320		5,986,320
	- Sự nghiệp nông lâm, thủy lợi khác	300,000	30,000	270,000
	Trong đó: - Hỗ trợ phát triển lâm nghiệp (tổng kết, PCCR)	30,000	3,000	27,000
	- Hỗ trợ đặt báo nông nghiệp cho các xã, thị trấn	40,000	4,000	36,000
	Kinh phí trồng cây phân tán tại các tuyến đường nối liền với quốc lộ 8A và 2 xã đăng ký đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới năm 2019			
	Kinh phí trồng cây phân tán tại các tuyến đường nối liền với quốc lộ 8A và 2 xã đăng ký đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới năm 2019	300,000		300,000
b	Sự nghiệp quản lý đất đai-Môi trường	3,230,000	323,000	2,907,000
	Sự nghiệp môi trường	2,480,000		2,480,000
	Sự nghiệp địa chính, đo đạc bản đồ	750,000	75,000	675,000
d	Sự nghiệp giao thông -XD	330,000	15,000	315,000

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	7	8=7*10%	9=8-7
	<i>Kinh phí Ban ATGT</i>	180,000		180,000
	<i>Sự nghiệp giao thông -XD khác</i>	150,000	15,000	135,000
đ	Sự nghiệp TTCN-TM- dịch vụ- điện	100,000	10,000	90,000
h	Sự đô thị và kiến thiết thị chính	6,600,000	50,000	6,550,000
	<i>Hỗ trợ trồng cây xanh đô thị</i>	5,000,000		5,000,000
	<i>Kinh phí trồng cây trên vỉa hè Đường Trần Phú, Thị trấn Đức Thọ (bên phải tuyến)</i>	300,000		300,000
	<i>Kinh phí lắp đặt đèn Led trên công khung thép trang trí đường Yên Trung, Thị trấn Đức Thọ</i>	500,000		500,000
	<i>Kinh phí trồng cây bóng mát trên vỉa hè tuyến Quốc lộ 8A, đoạn từ Bệnh viện đa khoa đến ngã tư Yên Trung, Thị trấn Đức Thọ</i>	300,000		300,000
	<i>Kiến thiết thị chính khác</i>	500,000	50,000	450,000
k	Sự nghiệp kinh tế khác	500,000	50,000	450,000
n	Tuyên truyền pháp luật	50,000	5,000	45,000
m	Khoa học công nghệ	50,000	5,000	45,000
2	Phụ cấp cấp ủy viên cơ sở	252,108		252,108
3	Chi khác ngân sách	1,000,000	100,000	900,000
	- Chi khác ngân sách huyện	1,000,000	100,000	900,000
4	Dự phòng ngân sách	6,183,000		6,183,000
II	Chi từ nguồn cân đối và mục tiêu tỉnh giao	54,500,000	0	54,500,000
1	Trợ cấp cân đối tỉnh giao đầu năm	54,500,000		54,500,000
2	Trợ cấp mục tiêu giao bổ sung trong			
III	Chi chuyển nguồn năm 2019 sang 2020			

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2021*(Kèm theo Nghị quyết số: 45/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND huyện)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	8	9	10=8-9
	Tổng cộng	29,687,700	1,849,782	27,837,918
1	Hỗ trợ tổng kết, đại hội, tổ chức các hội thi, kỷ niệm các ngày lễ	2,864,807	286,481	2,578,326
2	Hỗ trợ xăng xe mặt trận	20,000	2,000	18,000
3	Kinh phí khen thưởng theo quyết định	700,000	70,000	630,000
4	Hỗ trợ hội đồng y	15,000	1,500	13,500
5	Hỗ trợ hoạt động của hội luật gia	15,000	1,500	13,500
6	Hỗ trợ hội cựu giáo chức	15,000	1,500	13,500
7	Hỗ trợ hoạt động hội chữ thập đỏ	15,000	1,500	13,500
8	Hỗ trợ hoạt động và sơ kết tôn giáo, khu dân cư	45,000	4,500	40,500
9	Tôn giáo chính quyền	25,000	2,500	22,500
10	Hỗ trợ kinh phí hội khoa học kỹ thuật	20,000	2,000	18,000
11	Hỗ trợ BCD công tác tôn giáo và 3 đồng chí bí thư vùng giáo	30,000	3,000	27,000
12	Kinh phí hoạt động tôn giáo, gặp mặt và trợ cấp khó khăn đảng viên vùng giáo	20,000	2,000	18,000
13	Kinh phí bảo vệ sức khỏe cán bộ	150,000	15,000	135,000
14	Kinh phí đoàn ra đoàn vào	1,943,007	194,301	1,748,706
15	Kinh phí làm chương trình phát thanh trên đài huyện	35,000	3,500	31,500

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
16	Kinh phí xuất bản tin của BCH đảng bộ huyện	100,000	10,000	90,000
17	Kinh phí chống tệ nạn xã hội và ma túy	30,000	3,000	27,000
18	Hỗ trợ hội thẩm	30,000	3,000	27,000
19	Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế -XH 2020-2025	100,000	10,000	90,000
21	Kinh phí CNTT ISO 1900-2000 của UBND huyện	30,000	3,000	27,000
22	Hỗ trợ các cuộc điều tra và in niên giám thống kê	30,000	3,000	27,000
23	Thưởng học sinh đầu vào các trường đại học	50,000	5,000	45,000
24	Kinh phí xuất bản tin KHKT của huyện	15,000	1,500	13,500
25	Kinh phí học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	25,000	2,500	22,500
26	Hỗ trợ hoạt động ban vì sự tiến bộ của phụ nữ	30,000	3,000	27,000
27	Hỗ trợ hoạt động ban chống tham nhũng	25,000	2,500	22,500
28	Kinh phí hoạt động thực hiện lập KH Moshep	100,000	10,000	90,000
29	KP triển khai đề án phát triển kinh tế tập thể	50,000	5,000	45,000
30	Hỗ trợ kinh phí phúng viếng cán bộ 50 năm tuổi đảng (Theo quy định số 1141-QĐ-HU ngày 25/12/2020 của Ban TV huyện ủy)	130,000		130,000
31	Kinh phí phòng chống tội phạm	50,000	5,000	45,000
32	Kinh phí địa giới hành chính + bản đồ hành chính	50,000	5,000	45,000

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
33	Trang phục thanh tra	50,000	5,000	45,000
34	Lập KH phát triển KT-XH định hướng thị trường cấp xã	50,000	5,000	45,000
35	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo XDNTM huyện	1,800,000	180,000	1,620,000
36	Kinh phí UB đoàn kết công giáo (Bao gồm phụ cấp + Hoạt động)	100,000	10,000	90,000
37	Hỗ trợ công tác cải cách hành chính	100,000	10,000	90,000
38	Hỗ trợ phục vụ công tác tiếp dân và trang phục	80,000	8,000	72,000
39	Kinh phí thuê cổng trang Web, Phụ cấp và tiền nhuận bút	100,000	10,000	90,000
40	Hỗ trợ các kinh phí các xã sau sáp nhập	1,200,000	120,000	1,080,000
41	Kinh phí thực hiện Nghị quyết quy định một số chính sách về công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2030	100,000	10,000	90,000
42	Phụ cấp cán bộ CNTT theo QĐ 60/2014 của UBND tỉnh	21,456		21,456
43	Hỗ trợ đài truyền hình làm trang truyền hình phát trên vệ tinh đài tỉnh	35,000	3,500	31,500
44	Hỗ trợ đề án ứng dụng công nghệ thông tin	150,000	15,000	135,000
45	Kinh phí thực hiện NĐ 26/NĐ-CP; Nghị quyết 18, 19 và sáp nhập xã	500,000	50,000	450,000

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
46	KP cho cán bộ xã không đủ tuổi tái cử, tài bổ nhiệm được hỗ trợ đóng BHXH, BHYT cho cán bộ MT và các ngành khác	200,000	20,000	180,000
47	Hỗ trợ phụ cấp cho cộng tác viên thực hiện công tác gia đình	93,000		93,000
48	Hỗ trợ ngân hàng chính sách để cho hộ nghèo vay vốn năm 2018-2019 (Theo văn bản số 7280/UBND-TH1 ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)	500,000		500,000
49	Hỗ trợ xây dựng quỹ hỗ trợ nông dân huyện Đức Thọ	200,000	20,000	180,000
50	Phụ cấp ủy viên MT tổ quốc huyện theo theo QĐ 33/2014/CP và TT 104/2015 BTC	40,230		40,230
51	Kinh phí hỗ trợ đóng BHYT cho người làm Nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	100,000	10,000	90,000
52	Kinh phí thường xuyên tại khu mộ, nhà thờ Phan Đình Phùng	25,000	2,500	22,500
53	Kinh phí tập huấn nâng cấp kế toán các đơn vị HCSN và các xã, thị trấn	500,000	50,000	450,000
54	Kinh phí thực hiện đề án tin học do tỉnh làm chủ đầu tư	8,620,000		8,620,000
55	Kinh phí duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ dân ca ví dặm các xã, thị trấn đảm bảo chất lượng theo yêu cầu (10 câu lạc bộ x 5 tr/câu lạc bộ)	50,000		50,000

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
56	Kinh phí bảo vệ di tích LSVH cấp tỉnh theo QĐ số 27/2013/QĐ-UBND ngày 10/7/2013 của UBND tỉnh: 100.000đ/tháng/di tích x 12 tháng x 61 di tích	73,200		73,200
58	Kinh phí tuyên truyền vận động phân loại và xử lý rác thải	100,000	10,000	90,000
59	Kinh phí thực hiện Đề án số 938 và 939/QĐ-TTg/2017 của Thủ Tướng Chính phủ năm 2019	100,000	10,000	90,000
60	Kinh phí mua sắm tài sản	1,000,000	100,000	900,000
60	Kinh phí sửa chữa phương tiện xử lý khai thác cát trái phép	220,000	22,000	198,000
61	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	200,000	20,000	180,000
62	Kinh phí hoạt động của Hội LHTN	20,000	2,000	18,000
63	Kinh phí hoạt động của công tác đội	20,000	2,000	18,000
68	Kinh phí hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia công việc thôn, tổ dân phố (ngoài 03 chức danh: Bí thư, thôn trưởng và trưởng Ban mặt trận): 7.000.000đ/thôn/năm	1,085,000		1,085,000
69	Kinh phí phục vụ công tác chỉnh lý tài liệu	1,000,000	100,000	900,000
70	Kinh phí đặc thù đối với người làm công tác tôn giáo theo quyết định số 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh	375,480		375,480
71	Kinh phí phục vụ Bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	3,000,000	300,000	2,700,000

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
73	Chế độ chi đối với công tác viên dư luận xã hội (Theo hướng dẫn số 167-HD/BTGTW ngày 26/12/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương)	71,520		71,520
74	Kinh phí hoạt động Ban chi đạo 35	130,000		130,000
75	Kinh phí đối ứng hiện Đề án "Quản lý hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện"	120,000	12,000	108,000
76	Kinh phí sửa chữa phương tiện cứu hộ, cứu nạn	200,000	20,000	180,000
77	Kinh phí phục vụ diễn tập cứu hộ, cứu nạn năm 2021	600,000	60,000	540,000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 45/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chỉ TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	6	7	8=6-7
	Tổng cộng	345,462,872	4,324,313	341,138,559
I	Chi thường xuyên theo định mức	92,042,872	1,246,313	90,796,559
1	Văn phòng cấp ủy - chính quyền	20,140,032	680,643	19,459,389
	Hoạt động Văn phòng cấp ủy chính quyền	10,908,630	329,750	10,578,880
a	Trong biên chế (Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức)	8,071,378	114,750	7,956,628
b	Hợp đồng (Lương + khoản đóng góp)	210,660		210,660
c	KP hoạt động của thường trực, thường vụ, BHC huyện ủy	962,000	80,000	882,000
d	Hoạt động các ban đảng	75,000		75,000
đ	Kinh phí giám sát của Ban thường vụ	75,000		75,000
e	Phụ cấp ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	42,912		42,912
i	Phụ cấp báo cáo viên	107,280		107,280
k	Tiền ăn cơ yếu	14,400	0	14,400
l	KP thăm hỏi, phúng viếng của huyện ủy	50,000	5,000	45,000
m	KP hội nghị sơ tổng kết ; giảng bài cấp ủy	600,000	60,000	540,000
n	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	100,000	10,000	90,000
o	KP tiếp đoàn ra đoàn vào của cấp ủy	600,000	60,000	540,000
	HĐND huyện	1,757,964	149,393	1,608,571
	Trong đó : - Phụ cấp đại biểu HĐND và sinh hoạt phí	262,836		262,836.00
	- Phụ cấp kiêm nhiệm HĐND (Chủ tịch HD, trưởng , phó ban, Tổ trưởng, tổ phó)	55,428		55,428
	- Sinh hoạt phí	207,408		207,408
	- Kinh phí hoạt động HĐND	1,495,128	149,393	1,345,735
	Hoạt động Văn phòng cấp ủy chính quyền	7,473,438	201,500	7,271,938
a	Trong Biên chế : (Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động TX)	6,298,423	99,500	6,198,923
b	Hợp đồng (Lương + các khoản đóng góp)	155,015		155,015
c	KP hoạt động của UBND huyện	800,000	80,000	720,000
d	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	170,000	17,000	153,000
đ	KP thăm hỏi, phúng viếng của ủy ban huyện	50,000	5,000	45,000
2	KHỐI DÂN	3,204,750	62,600	3,142,150

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	6	7	8=6-7
a	Mặt trận tổ quốc	1,258,844	33,100	1,225,744
-	Lương, phụ cấp +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	1,034,344	14,000	1,020,344
-	Hoạt động của khối	103,500	10,000	93,500
-	Kinh phí giám sát, phản biện xã hội	35,000	3,500	31,500
-	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	30,000		30,000
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân XDNTM, đô thị văn minh	56,000	5,600	50,400
b	Kinh phí đoàn thanh niên	330,360	6,000	324,360
-	Lương, phụ cấp +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	330,360	6,000	324,360
c	Hội liên hiệp phụ nữ	592,965	8,000	584,965
-	Lương, phụ cấp +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	592,965	8,000	584,965
d	Hội nông dân	582,993	8,000	574,993
-	Lương, phụ cấp +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	582,993	8,000	574,993
đ	Hội cựu chiến Binh	343,628	6,000	337,628
-	Lương, phụ cấp +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	343,628	6,000	337,628
h	Hội người cao tuổi	95,960	1,500	94,460
-	Lương, phụ cấp +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	95,960	1,500	94,460
3	Trung tâm UDKHKT & Bảo vệ cây trồng vật nuôi	1,365,931	21,000	1,344,931
a	Trong Biên chế : (Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động ĐM)	1,365,931	21,000	1,344,931
4	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông	1,904,282	58,000	1,846,282
a	Trong Biên chế : (Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động ĐM)	1,559,282	25,500	1,533,782
b	Hoạt động các giải VH-Văn nghệ - TDTT	250,000	25,000	225,000
c	Các hoạt động QLNN VH- văn nghệ- TDTT	75,000	7,500	67,500
d	KP đón di tích VH-Làng văn hóa	20,000		20,000
5	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	39,229,790	33,140	39,196,650
-	BHYT người nghèo	1,476,000		1,476,000
-	BHYT đối với đối tượng BTXH	3,522,000		3,522,000
-	Kinh phí thực hiện NĐ 136	30,574,150		30,574,150
	Tiền điện hộ nghèo	1,553,640		1,553,640
	Trợ cấp xã hội theo Nghị Quyết 151/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1,701,000		1,701,000
-	Chế độ cho thân nhân và cán bộ lão thành cách mạng	19,000		19,000
-	Hỗ trợ ngày xò viết nghệ tỉnh + thăm hỏi lão thành CM	28,000	2,800	25,200
-	Hợp đồng quản trang và hoạt động quản trang	52,600		52,600
-	Các hoạt động đảm bảo XH	303,400	30,340	273,060
6	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	768,218	37,500	730,718
-	Lương, phụ cấp +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	468,218	7,500	460,718
	KP đào tạo theo nhiệm vụ của huyện	300,000	30,000	270,000

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	6	7	8=6-7
7	Hội người mù	140,409	3,000	137,409
-	Lương, phụ cấp +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	140,409	3,000	137,409
8	An ninh -Quốc phòng	2,080,054	181,400	1,898,654
a	Công an	580,000	58,000	522,000
-	Kinh phí an ninh	580,000	58,000	522,000
b	Huyện đội	1,500,054	123,400	1,376,654
-	Kinh phí hoạt động quân sự địa phương	1,040,000	104,000	936,000
-	Kinh phí an toàn làm chủ	100,000	10,000	90,000
-	Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự	94,000	9,400	84,600
-	Kinh phí dân quân tự vệ	266,054		266,054
9	Phòng giáo dục-đào tạo	1,154,834	16,000	1,138,834
	(Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động ĐM)	1,154,834	16,000	1,138,834
10	Trung tâm dạy nghề -HN -GDTX	1,399,583	37,300	1,362,283
a	Lương, phụ cấp +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	1,102,624	13,500	1,089,124
b	Hợp đồng (Lương +các khoản đóng góp)	58,959		58,959
c	Sự nghiệp đào tạo nghề	238,000	23,800	214,200
11	Trung tâm y tế huyện	20,243,149	106,730	20,136,419
a	Trung tâm YT huyện	4,322,323	74,730	4,247,593
	Lương +phụ cấp + các khoản đóng góp	3,494,134		3,494,134
	Kinh phí hỗ trợ Bác sỹ về công tác tại TTYT huyện	80,889		80,889
	Hoạt động định mức	450,000	45,000	405,000
	Hoạt động phòng dịch	297,300	29,730	267,570
b	Trạm y tế xã	15,920,826	32,000	15,888,826
	Lương +phụ cấp + các khoản đóng góp	15,296,866		15,296,866
	Kinh phí hỗ trợ Bác sỹ về công tác tại trạm y tế xã	303,960		303,960
	Hoạt động định mức	320,000	32,000	288,000
12	Hội nạn nhân chất độc da cam	95,460	1,500	93,960
	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức vụ lãnh đạo hội	80,460		80,460
	Kinh phí hoạt động	15,000	1,500	13,500
13	Hội cựu thanh niên xung phong	95,460	1,500	93,960
	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức vụ lãnh đạo hội	80,460		80,460
	Kinh phí hoạt động	15,000	1,500	13,500
14	Hội khuyến Học	95,460	1,500	93,960
	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức vụ lãnh đạo hội	80,460		80,460
	Kinh phí hoạt động	15,000	1,500	13,500

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm 2021	Trừ 10%TK chi TX để Thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	6	7	8=6-7
15	Hội bảo trợ người tàn tật & trẻ Mồ côi	95,460	1,500	93,960
+	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức vụ lãnh đạo hội	80,460		80,460
+	Kinh phí hoạt động	15,000	1,500	13,500
16	Hoạt động quản lý nhà nước trên lĩnh vực y tế	30,000	3,000	27,000
II	Sự nghiệp giáo dục	253,420,000	3,078,000	250,342,000
1	Lương, phụ cấp +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	210,420,000	3,078,000	207,342,000
2	Kinh phí sửa chữa nâng cấp trường học trên địa bàn huyện	43,000,000		43,000,000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

PHÂN BỐ KINH PHÍ NĂM 2021 THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

TT	Đơn vị	Số Lớp	Số học sinh	Cán bộ giáo viên		Lương thêm niên nhả giáo theo NB 54/2011	Lương và phụ cấp năm 2021	Tổng cộng lương và thêm niên năm 2021	Chi TX	Trừ 10% TK chi TX	Tổng KP hoạt động sau khi trừ 10% tiết kiệm chi	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, CPHT, cấp bù học phí, khuyết tật	Hỗ trợ kinh phí dạy học buổi 2	Tổng KP năm 2021	40% học phí bổ sung vào tổng lương
				Biên chế	HB										
1	2	3	4	3	4	5	6	7=5+6	8	9=8*10%	10=8-9	11	12	13=7+8+11+12	14
I. Khối mầm non		180	4,577	424	10	2,966,024	39,902,542	42,868,566	7,491,722	749,172	6,742,550	1,028,900	0	51,389,188	920,660
1	Trường Mầm Non Đức Lạng	4	123	13		83,500	1,219,973	1,303,473	227,578	22,758	204,820	27,900		1,538,951	13,280
2	Trường Mầm Non Đức Đông	8	225	19	1	118,366	1,939,073	2,057,438	359,750	35,975	323,775	41,200		2,458,388	22,680
3	Trường Mầm Non Hòa Lạc	8	196	18	1	143,398	1,773,020	1,916,418	340,986	34,099	306,888	54,300		2,311,704	35,280
4	Trường Mầm Non Đức Long	8	215	20		140,894	1,841,366	1,982,260	352,723	35,272	317,451	48,900		2,383,883	38,700
5	Trường Mầm Non Đức Lập	5	147	13		57,395	1,159,517	1,216,912	212,466	21,247	191,220	17,100		1,446,478	15,876
6	Trường Mầm Non Đức An	8	225	19	1	124,445	1,756,066	1,880,511	334,585	33,459	301,127	85,700		2,300,797	40,500
7	Trường Mầm Non Đức Dũng	6	160	16		72,414	1,290,557	1,362,971	242,328	24,233	218,095	82,600		1,687,899	28,800
8	Trường Mầm Non Đức Lâm	9	214	19	1	107,101	1,683,355	1,790,456	318,532	31,853	286,679	71,700		2,180,688	38,520
9	Trường Mầm Non Đức Thanh	6	157	15		101,737	1,324,465	1,426,203	253,918	25,392	228,527	37,200		1,717,321	28,260
10	Trường Mầm Non Đức Thủy	6	140	12		91,367	1,153,998	1,245,365	221,363	22,136	199,227	48,400		1,515,129	25,200
11	Trường Mầm Non Trung Lễ	6	140	15		138,034	1,515,537	1,653,571	294,131	29,413	264,718	26,200		1,973,902	25,200
12	Trường Mầm Non Đức Thịnh	7	197	16	1	114,611	1,566,492	1,681,103	299,039	29,904	269,135	25,000		2,005,141	34,200
13	Trường Mầm Non Thái Yên	12	330	24	1	159,132	2,234,193	2,393,325	426,000	42,600	383,400	44,100		2,863,425	59,400
14	Trường Mầm Non Yên Hồ	8	200	15	1	98,519	1,382,797	1,481,316	263,424	26,342	237,082	58,000		1,802,740	36,000
15	Trường Mầm Non La Nhân	7	145	19		180,266	1,865,156	2,045,422	363,983	36,398	327,584	66,300		2,475,704	26,100
16	Trường Mầm Non Bùi Xá	6	130	15		125,696	1,489,525	1,615,221	287,294	28,729	258,565	24,200		1,926,715	23,400
17	Trường Mầm Non Đức Yên	9	185	19		133,385	1,756,043	1,889,428	336,173	33,617	302,557	22,400		2,248,003	79,920
18	Trường Mầm Non Thị Trấn	14	370	29		198,468	2,670,692	2,869,160	439,876	43,988	395,888	31,100		3,340,136	159,840
19	Trường Mầm Non Tùng Ảnh	11	303	24	2	174,866	2,376,690	2,551,556	428,973	42,897	386,076	19,300		2,999,830	54,540
20	Trường Mầm Non Trường Sơn	9	253	22		156,808	2,072,388	2,229,195	374,701	37,470	337,231	22,400		2,626,296	45,540
21	Trường Mầm Non Liên Minh	7	177	17		122,120	1,564,166	1,686,286	300,281	30,028	270,253	46,200		2,032,767	31,860
22	Trường Mầm Non Tùng Châu	7	150	20		145,364	1,827,183	1,972,548	350,992	35,099	315,893	62,600		2,386,140	27,000
23	Trường Mầm Non Quang Vinh	6	135	16	1	127,663	1,592,088	1,719,751	305,928	30,593	275,335	52,300		2,077,979	24,300

TT	Đơn vị	Số Lớp	Số học sinh	Cán bộ giáo viên		Lương thâm niên nhà giáo (theo NB 54/2011)	Lương và phụ cấp năm 2021	Tổng cộng lương và thâm niên năm 2021	Chi TX	Trừ 10% TK chi TX	Tổng KP hoạt động sau khi trừ 10% tiết kiệm chi	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, CPHT, cấp bù học phí, khuyết tật	Hỗ trợ kinh phí dạy học buổi 2	Tổng KP năm 2021	40% học phí bổ sung vào tăng lương
				Biên chế	HB										
1	2	3	4	3	4	5	6	7=5+6	8	9=8*10%	10=8-9	11	12	13=7+8+11+12	14
24	Trường Mầm Non Tân Hương	3	60	9		50,475	848,203	898,678	156,694	15,669	141,024	13,800		1,069,172	6,264
II. Khối Tiểu Học		303	8,537	547	0	6,010,648	59,946,004	65,956,652	11,592,350	1,159,235	10,433,115	590,700	2,264,000	80,403,703	0
1	Trường Tiểu Học Đức Lạng	8	202	16		185,791	2,003,367	2,189,158	381,446	38,145	343,301	14,300	55,000	2,639,904	
2	Trường Tiểu Học Đức Đồng	12	367	23		299,490	2,942,938	3,242,428	565,825	56,582	509,242	17,600	55,000	3,880,853	
3	Trường Tiểu Học Hòa Lạc	12	316	22		188,992	2,206,003	2,394,995	421,836	42,184	379,652	31,400	110,000	2,958,231	
4	Trường Tiểu Học Đức Long	15	435	26		315,940	2,907,678	3,223,617	568,974	56,897	512,076	35,500	110,000	3,938,091	
5	Trường Tiểu Học Đức Lập	9	228	18		211,234	2,209,093	2,420,328	421,762	42,176	379,586	14,000	55,000	2,911,090	
6	Trường Tiểu Học Đức An	13	399	21		146,437	1,984,683	2,131,120	375,032	37,505	337,547	38,400	155,000	2,699,572	
7	Trường Tiểu Học Đức Dũng	11	320	19		155,377	1,927,540	2,082,917	366,842	36,684	330,158	26,200	120,000	2,595,959	
8	Trường Tiểu Học Đức Lâm	16	418	26		327,204	3,010,149	3,337,353	590,205	59,020	531,184	34,400	150,000	4,111,958	
9	Trường Tiểu Học Đức Thanh	10	324	17		147,331	1,740,649	1,887,980	332,347	33,235	299,112	24,900	100,000	2,345,227	
10	Trường Tiểu Học Đức Thủy	10	237	17		182,126	1,867,978	2,050,104	361,248	36,125	325,123	29,300	100,000	2,540,652	
11	Trường Tiểu Học Trung Lễ	10	252	19		241,201	2,183,987	2,425,188	428,111	42,811	385,299	49,100	85,000	2,987,398	
12	Trường Tiểu Học Đức Thịnh	12	312	24		280,752	2,648,676	2,929,428	517,232	51,723	465,509	19,500	40,000	3,506,160	
13	Trường Tiểu Học Thái Yên	20	593	35		400,512	3,909,371	4,309,883	739,198	73,920	665,278	26,100	70,000	5,145,181	
14	Trường Tiểu Học Yên Hồ	11	334	24		300,384	2,690,788	2,991,172	528,111	52,811	475,300	13,600	40,000	3,572,884	
15	Trường Tiểu Học Nguyễn Trãi	10	265	20		202,759	2,082,272	2,285,031	402,489	40,249	362,240	31,500	80,000	2,799,019	
16	Trường Tiểu Học Nguyễn Xuân Thiều	8	231	16		209,732	1,834,744	2,044,476	361,137	36,114	325,023	18,000	50,000	2,473,613	
17	Trường Tiểu Học Đức Yên	14	380	25		266,591	2,643,314	2,909,905	513,242	51,324	461,918	19,500	110,000	3,552,647	
18	Trường Tiểu Học Thị Trấn	27	852	43		437,667	4,404,456	4,842,123	854,304	85,430	768,873	25,500	180,000	5,901,927	
19	Trường Tiểu Học Tùng Ảnh	23	660	38		460,946	4,230,950	4,691,896	828,544	82,854	745,690	13,900	134,000	5,668,340	
20	Trường Tiểu Học Trường Sơn	15	476	28		340,972	3,079,218	3,420,189	602,995	60,299	542,695	25,300	110,000	4,158,484	
21	Trường Tiểu Học Liên Minh	12	438	19		252,913	2,184,480	2,437,392	429,521	42,952	386,569	14,900	150,000	3,031,813	
22	Trường Tiểu Học Tùng Châu	10	187	19		153,232	1,816,165	1,969,396	346,223	34,622	311,601	29,300	90,000	2,434,919	
23	Trường Tiểu Học Quang Vinh	10	211	20		191,137	2,086,794	2,277,932	401,860	40,186	361,674	30,800	70,000	2,780,592	
24	Trường Tiểu Học Tân Hương	5	100	12		111,929	1,350,713	1,462,642	253,848	25,385	228,463	7,700	45,000	1,769,190	

TT	Đơn vị	Số Lớp	Số học sinh	Cán bộ giáo viên		Lương thâm niên nhà giáo theo NB 54/2011	Lương và phụ cấp năm 2021	Tổng cộng lương và thâm niên năm 2021	Chi TX	Trừ 10% TK chi TX	Tổng KP hoạt động sau khi trừ 10% tiết kiệm chi	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, CPHT, cấp bù học phí, khuyết tật	Hỗ trợ kinh phí dạy học buổi 2	Tổng KP năm 2021	40% học phí bổ sung vào tăng lương
				Biên chế	HB										
1	2	3	4	3	4	5	6	7=5+6	8	9=8*10%	10=8-9	11	12	13=7+8+11+12	14
III. KHỐI THCS		171	5,583	444	0	5,797,948	51,788,069	57,586,016	9,035,274	903,527	8,131,747	515,400	0	67,136,690	972,181
1	Trường THCS Đồng Lãng	12	364	32		404,446	3,891,173	4,295,619	687,440	68,744	618,696	23,400		5,006,459	45,864
2	Trường THCS Đâu Quang Lĩnh	18	647	45		540,155	5,095,125	5,635,280	913,420	91,342	822,078	60,000		6,608,700	100,314
3	Trường THCS Lê Văn Thiêm	19	625	51		666,030	5,951,252	6,617,282	1,041,343	104,134	937,209	70,000		7,728,625	100,926
4	Trường THCS Lê Ninh	12	306	31		418,392	3,593,702	4,012,094	669,569	66,957	602,612	41,900		4,723,563	47,628
5	Trường THCS Thanh Dũng	16	517	42		536,221	4,823,963	5,360,184	869,812	86,981	782,830	73,800		6,303,796	82,710
6	Trường THCS Bình Thịnh	18	648	50		691,241	5,912,373	6,603,614	1,006,703	100,670	906,033	48,800		7,659,118	104,976
7	Trường THCS Nguyễn Biểu	16	468	45		603,629	5,226,316	5,829,945	917,323	91,732	825,591	46,000		6,793,268	75,816
8	Trường THCS Yên Trấn	20	705	51		669,427	5,985,901	6,655,328	1,013,379	101,338	912,041	54,500		7,723,208	182,556
9	Trường THCS Hoàng Xuân Hãn	20	723	50		681,407	5,895,885	6,577,292	1,002,773	100,277	902,495	38,200		7,618,265	137,392
10	Trường THCS Lê Hồng Phong	20	580	47		587,000	5,412,377	5,999,377	913,512	91,351	822,161	58,800		6,971,690	93,799
IV. HB Chung QLGD									1,000,000	100,000	900,000			1,000,000	
V. Nâng lương trong năm								7,044,589		481,965				7,044,589	
VI. Tăng thâm niên trong năm								2,678,671						2,678,671	
VIII. Hỗ trợ giáo viên cốt cán								149,000						149,000	
VII KP thực hiện CT GD phổ thông mới								500,000						500,000	
VIII. Kinh phí học tập cộng đồng								1,441,000						1,441,000	
IX Kinh phí phần mềm hỗ trợ dạy và học								570,000						570,000	
X Kinh phí nâng cấp, sửa chữa								43,000,000						43,000,000	
Tổng cộng toàn ngành		654	18,697	1,415	10	14,774,619	151,636,615	221,794,495	29,119,347	3,393,900	26,207,412	2,135,000	2,264,000	255,312,841	1,892,841

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN